

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÓC MÔN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1088/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2020

V/v ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN, TP.HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thanh

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Phạm Văn Chính

2. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Hiếu Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 269/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 330/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 248/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: 2/231C ấp T, xã T, huyện H, Thành phố H.

2. **Bị đơn:** Ông Trần Minh T, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: 2/231C ấp T, xã T, huyện H, Thành phố H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn xin ly hôn đề ngày 12/02/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:***

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N đăng ký kết hôn với ông Trần Minh T tại UBND xã T, huyện H, Tp. H vào ngày 22/11/1993 (Giấy chứng nhận kết hôn số 35, quyển số 01/1993). Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hạnh phúc, nhưng được một thời gian thì thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên gây gổ cãi vã nhau, ông T là người đàn ông không chung

thủy, bà N đã nhiều lần khuyên can nhưng ông T thiếu tôn trọng và dùng nhiều lời lẽ xúc phạm, sỉ nhục bà N. Do cuộc sống chung không hạnh phúc, không còn tin tưởng thương yêu nhau nên năm 2019 bà N và ông T sống ly thân nhau. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, ông T không thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình và không thay đổi tính tình. Hiện nay bà N không còn tin tưởng và thương yêu ông T, giữa hai vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể hạnh phúc, do vậy bà N cương quyết yêu cầu ly hôn ông T.

Về nuôi con chung: Bà N và ông T chung sống có 02 con chung là Trần Trọng T1, sinh ngày 26/11/1994; Trần Thị Như Q, sinh ngày 08/8/1996. Hai con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải, bị đơn ông Trần Minh T có mặt nhưng không đồng ý ký tên vào biên bản hòa giải nên các bên không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn quyết định đưa vụ án ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Trần Minh T nên đây là tranh chấp về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”. Bị đơn ông Trần Minh T cư trú trên địa bàn huyện H, vì vậy Tòa án nhân dân huyện H, Tp. HCM thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Ông Trần Minh T (là bị đơn trong vụ án) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[3] Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị N và ông Trần Minh T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, Tp.H vào ngày 22/11/1993, do vậy hôn nhân của bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp. Nay bà N yêu cầu ly hôn ông T nên Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 để giải quyết.

Nguyên đơn cho rằng sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính cách hai bên không hòa hợp, thiếu tôn trọng lẫn nhau dẫn đến thường xuyên cãi nhau, ông T là người đàn ông không chung thủy và không có trách nhiệm với vợ con. Bà N đã khuyên can và cho ông T nhiều cơ hội nhưng ông T vẫn không thay đổi, do cuộc sống chung không hạnh phúc nên từ năm 2019 vợ chồng sống ly thân nhau. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân đến nay, hai bên không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Hiện nay bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể cải thiện, bà N không thể tiếp tục sống chung vợ chồng với ông T. Trong quá trình bà N nộp đơn yêu cầu ly hôn tại Tòa án, ngày 06/7/2020 ông T có đến Tòa án làm việc nhưng lớn tiếng với bà N, yêu cầu ký biên bản ly hôn với bà N nhưng sau đó tự ý bỏ về, không ký tên vào biên bản. Phía ông T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo phiên hòa giải và tiếp cận công khai chứng cứ, thông báo kết quả tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng tại phiên tòa ông T vắng mặt không lý do, điều đó thể hiện ông T không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình.

Do đó, xét thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà N là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về nuôi con chung: 02 con chung là Trần Trọng T1, sinh ngày 26/11/1994; Trần Thị Như Q, sinh ngày 08/8/1996. Hai con chung đã trưởng thành.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Minh T.
2. Về nuôi con chung: 02 con chung là Trần Trọng T1, sinh ngày 26/11/1994; Trần Thị Như Q, sinh ngày 08/8/1996. Hai con chung đã trưởng thành.
3. Về tài sản chung và nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về án phí HNGĐ sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn)

đồng bà N đã nộp theo biên lai số AA/2019/0077662 ngày 03/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Bà N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND H.Hóc Môn;
- Chi cục THADS H.Hóc Môn;
- UBND xã T, huyện H;
- Lưu: HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Phạm Thị Thanh**